

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**TỔNG HỢP
TOÀN CÔNG TY**

QUÍ II/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620.450.791.314	602.560.219.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.675.658.505	25.426.117.349
1. Tiền	111		14.175.658.505	8.826.117.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	16.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		528.766.652.232	515.724.930.555
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		528.766.652.232	515.724.930.555
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.038.449.863	39.345.830.418
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.350.146.069	5.890.565.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.614.576.603	3.092.611.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		39.614.758.361	30.903.683.843
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(541.031.170)	(541.031.170)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		22.588.624.197	21.927.532.797
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22.588.624.197	21.927.532.797
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.381.406.517	135.807.927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.736.362	6.187.460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	1.375.670.155	129.620.467
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		951.115.185.105	967.245.893.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.450.999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	1.450.999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		908.505.879.083	924.423.860.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	907.469.063.122	923.356.620.537
- Nguyên giá	222		1.454.142.325.953	1.439.893.065.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(546.673.262.831)	(516.536.445.438)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.036.815.961	1.067.239.740
- Nguyên giá	228		1.544.417.842	1.544.417.842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(507.601.881)	(477.178.102)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	7.676.526.259	6.456.814.392
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7.676.526.259	6.456.814.392
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	11.125.252.238	11.125.252.238
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.125.252.238	11.125.252.238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.807.527.525	25.238.515.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.807.527.525	25.238.515.845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.571.565.976.419	1.569.806.112.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Quý 2 năm 2019**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		371.690.903.211	370.401.488.813
I. Nợ ngắn hạn	310		66.184.845.808	53.428.966.855
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		28.615.378.421	23.077.126.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		295.644.645	194.212.382
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.862.227.151	3.601.071.622
4. Phải trả người lao động	314		9.806.829.239	9.048.089.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.491.076.034	2.353.431.304
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.039.321.987	3.099.689.703
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.962.000.000	5.984.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.112.368.331	6.071.346.054
II. Nợ dài hạn	330		305.506.057.403	316.972.521.958
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		574.280.618	514.084.770
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	304.131.945.872	315.528.784.995
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		799.830.913	929.652.193

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.199.875.073.208	1.199.404.623.984
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	850.983.034.544	837.173.351.786
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788.000.000.000	788.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788.000.000.000	788.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.512.122.705	28.512.122.705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		543.607.360	543.607.360
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.842.029.458	1.769.214.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.754.750.649	7.017.883.118
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.017.883.114	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.736.867.535	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11.330.524.372	11.330.524.372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		348.892.038.664	362.231.272.198
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(4.699.041.073)	(2.680.598.168)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		353.591.079.737	364.911.870.366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.571.565.976.419	1.569.806.112.797

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 07 năm 2019
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Võ Quốc Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2019
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	64.343.813.813		126.185.834.345	
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64.343.813.813		126.185.834.345	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	51.685.533.238		100.991.888.370	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.658.280.575		25.193.945.975	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.211.535.838		19.926.970.118	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.058.840.385		9.961.823.077	
- Trong đó: chi phí lãi vay			5.058.840.385		9.961.823.077	
8. Chi phí bán hàng	24		1.424.418.596		2.769.582.521	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.538.371.309		6.779.450.112	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.848.186.123		25.610.060.383	
11. Thu nhập khác	31		337.294.283		826.085.971	
12. Chi phí khác	32		72.244.580		794.971.173	
13. Lợi nhuận khác	40		265.049.703		31.114.798	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.113.235.826		25.641.175.181	
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.631.041.090		5.155.740.329	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.482.194.736		20.485.434.852	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		93		182	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vũ

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Và Quốc Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

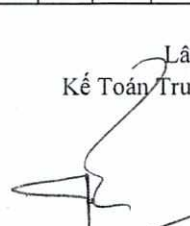
Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		132.175.748.446	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(68.350.924.210)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.701.119.043)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.517.873.850)	
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		426.600.244.180	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(448.723.931.517)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.482.144.006	
			-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(694.763.724)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(694.763.724)	
			-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.437.839.123)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.437.839.123)	
			-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.349.541.159	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.826.117.346	
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14.175.658.505	

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 07 năm 2019
Kế Toán Trưởng


Bùi Hoàng Trường Vũ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng là Công ty TNHH MTV (100% vốn nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Tề	Khu phố 6A, huyện Đa Tề	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Huoai	Thị trấn Madaguoi, huyện Đa Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thái	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2 NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả
Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	353.326.280	173.511.114
Tiền gửi ngân hàng (VND)	13.822.332.225	8.652.606.235
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	16.600.000.000
	17.675.658.505	25.426.117.349
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	528.766.652.232	515.724.930.555
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	528.766.652.232	515.724.930.555
- Tiền gửi có kỳ hạn		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu khách hàng	8.350.146.069	5.890.565.995
Trả trước cho người bán	2.614.576.603	3.092.611.750
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	39.614.758.061	30.903.683.843
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Chi sự nghiệp XNNT	-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(541.031.170)	(541.031.170)
	50.038.449.563	39.345.830.418
4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.287.052.853	18.897.611.134
Công cụ, dụng cụ	2.301.571.344	3.029.921.663
	22.588.624.197	21.927.532.797
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.736.362	6.187.460
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.375.670.155	
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	1.375.670.155	129.620.467
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	1.450.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	70.078.060.498	107.906.699.502	758.890.893.475	459.560.566.928	43.456.845.575	1.439.893.065.975
2. Tăng 6 tháng đầu năm	5.945.348.989	932.318.836	3.161.584.604	4.744.969.273	-	14.784.221.702
- Mua trong quý 1	600.981.633	303.961.800	1.659.878.992	1.922.628.231	-	4.487.450.656
- Mua trong quý 2	5.344.367.356	628.357.036	1.501.705.612	2.822.341.042		10.296.771.046
- XDCB hoàn thành						-
3. Giảm trong năm 2019			534.961.727			534.961.727
						-
4. Số dư tại ngày 30/06/2019	76.023.409.487	108.839.018.338	761.517.516.352	464.305.536.201	43.456.845.575	1.454.142.325.953
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	23.760.115.162	20.730.762.151	274.672.007.346	189.538.419.515	7.835.141.263	516.536.445.438
2. Tăng 6 tháng đầu năm	2.383.732.062	5.131.308.640	12.735.116.990	9.446.099.324	865.598.062	30.561.855.078
- Khấu hao trong quý 1	1.072.800.870	2.548.511.444	6.305.441.506	4.666.508.106	430.407.727	15.023.669.652
- Khấu hao trong quý 2	1.310.931.192	2.582.797.197	6.429.675.484	4.779.591.219	435.190.335	15.538.185.426
3. Giảm trong năm 2019			425.037.685			425.037.685
						-
4. Số dư tại ngày 30/06/2019	26.143.847.224	25.862.070.791	286.982.086.652	198.984.518.840	8.700.739.325	546.673.262.831
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2019	46.317.945.336	87.175.937.351	484.218.886.128	270.022.147.413	35.621.704.312	923.356.620.537
2. Tại ngày 30/06/2019	49.879.562.264	82.976.947.547	474.535.429.700	265.321.017.362	34.756.106.250	907.469.063.122

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2019 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-
35.175.673.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư tại ngày 01/04/2019	1.544.417.842	1.544.417.842
2. Tăng trong quý 2 năm 2019		-
3. Giảm trong quý 2 năm 2019	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2019	1.544.417.842	1.544.417.842
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư tại ngày 01/04/2019	507.601.881	507.601.881
2. Tăng trong quý 2 năm 2019		-
3. Giảm trong quý 2 năm 2019	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2019	507.601.881	507.601.881
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày 01/04/2019	1.036.815.961	1.036.815.961
2. Tại ngày 30/06/2019	1.036.815.961	1.036.815.961

11. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	7.676.526.259	6.456.814.392
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	-	-
	7.676.526.259	6.456.814.392

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

13.1- Đầu tư vào công ty con		
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.125.252.238	11.125.252.238
- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng	5.466.726.034	4.022.226.034
- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh	5.658.526.204	5.658.526.204
13.3- Đầu tư dài hạn khác	-	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	11.125.252.238	11.125.252.238

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

14.1- Chi phí trả trước dài hạn	23.807.527.525	25.238.515.845
14.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3- Tài sản dài hạn khác		
	23.807.527.525	25.238.515.845

15. NỢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	22.000.000
15.2-Phải trả người bán	28.615.378.421	23.077.126.263
15.3-Người mua trả trước	295.644.645	194.212.382
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.862.227.151	3.601.071.621
- Thuế GTGT		23.036.771
- Thuế TNDN Cty	3.092.108.513	2.247.873.850
- Thuế Tài nguyên	376.584.756	78.549.657
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.393.533.882	1.251.611.343
15.5-Phải trả người lao động	9.806.829.239	9.048.089.521
15.6-Chỉ phí phải trả	3.491.076.034	2.353.431.304
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	4.039.321.987	3.099.689.699
- Người mua trả tiền trước	1.704.971.914	1.625.698.104
- Kinh phí công đoàn	12.432.776	6.666.165
- Bảo hiểm xã hội	684.962.456	-
- Bảo hiểm y tế	121.879.764	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp	53.722.548	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	1.442.077.516	1.442.077.516
- Phải trả khác	19.274.947	25.247.914
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5.962.000.000	5.962.000.000
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.112.368.331	6.071.346.054
	66.184.845.808	53.428.966.855

16. NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	574.280.618	514.084.770
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	
16.4-Vay và nợ dài hạn	304.131.945.872	315.528.784.995
<u>Vay dài hạn</u> (VND)	304.131.945.872	315.528.784.995
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	59.618.918.374	62.599.918.374
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	244.513.027.498	252.928.866.621
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
(Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)		
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn		
16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	799.830.913	929.652.193
	305.506.057.403	316.972.521.958

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Báo cáo tài chính quý 1/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vố cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tư XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	788.000.000.000	28.512.122.705	543.607.360	1.769.214.231	7.017.883.118	11.330.524.372	837.173.351.785
- Tăng trong 6 tháng đầu năm 2019				3.072.815.227			3.072.815.227
-Tăng từ nguồn vốn đối ứng của DA thoát và DA cấp							-
- Phát hành tăng vốn cổ phần							-
- Tăng nguồn vốn do đánh giá lại TSCĐ cổ phần hóa							-
- Lãi trong kỳ					17.412.619.561		17.412.619.561
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(6.675.752.029)		(6.675.752.029)
- Giảm do kết chuyển tài sản dự án thoát nước							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2019	788.000.000.000	28.512.122.705	543.607.360	4.842.029.458	17.754.750.649	11.330.524.372	850.983.034.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
Vốn góp của nhà nước	315.129.240.000	315.129.240.000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125.026.010.000	125.026.010.000
Cty cổ phần Golden Stream	90.000.000.000	90.000.000.000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107.351.820.000	107.351.820.000
Cổ đông khác	150.492.930.000	150.492.930.000
Cộng	788.000.000.000	788.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788.000.000.000	788.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	788.000.000.000	788.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788.000.000.000	788.000.000.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	4.842.029.458	1.769.214.231
Thặng dư vốn cổ phần	28.512.122.705	28.512.122.705
Vốn khác chủ sở hữu	543.607.360	543.607.360
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11.330.524.372	11.330.524.372
Lợi nhuận chưa phân phối	17.754.750.649	7.017.883.118
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.112.368.331	7.000.998.247

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

	30/06/2019	01/01/2019
- Nguồn kinh phí	(4.699.041.073)	(2.680.598.168)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	353.591.079.737	364.911.870.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.343.813.813	
	64.343.813.813	-
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	64.343.813.813	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	64.343.813.813	-
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	51.685.533.238	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	51.685.533.238	-
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.211.535.838	
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
	10.211.535.838	-
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Lãi tiền vay	5.058.840.385	
Chi phí tài chính khác		
	5.058.840.385	-
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.631.041.090	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	2.631.041.090	-

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Từ 01/04/2019
đến 30/06/2019

Từ 01/04/2018
đến 30/06/2018

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

13.113.235.826

Các khoản điều chỉnh tăng

109.052.478

- Thù lao của hộ đồng quản trị quý 2/19

90.000.000

- Nộp thuế theo TB số 25/TB-TTQLN

19.052.478

- Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức nhận được từ đầu tư các Cty con, Cty liên kết), trong đó:

(209.886.265)

+ Cổ tức từ Cty CP Cấp Nước và Xây Dựng Di Linh

(209.886.265)

- Tổng thu nhập chịu thuế

13.012.402.039

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

2.602.480.408

- Thuế TNDN từ hoàn nhập quỹ KHCN 2015

28.560.682

- Tổng thuế TNDN toàn Công ty

2.631.041.090

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

10.482.194.736

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường VI

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Võ Quốc Trang